

Mỹ Hưng, ngày 12 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học: 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Mỹ Hưng
- Địa chỉ trụ sở: Khu Trung tâm – xã Mỹ Hưng – Thanh Oai – HN
- Điện thoại: 0347522786
- email: clmyhung-to@hanoiedu.vn
- Trang web: thmyhung.thanhoai.edu.vn
- Loại hình cơ sở giáo dục: Loại hình công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn: “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”
- Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục cho học sinh bậc tiểu học.

Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường Tiểu học Mỹ Hưng được thành lập từ năm 1992 thuộc địa bàn xã Mỹ Hưng huyện Thanh Oai, Thành Phố Hà Nội. Gồm các thôn Phụng Mỹ, Quảng Minh, Đan Thâm, Thạch Nham, và Thiên Đông. Diện tích đất khuôn viên trường là 8.880 m². Trường được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Đại diện: Bà Bùi Thị Lý Chức vụ: Hiệu trưởng
- Quyết định bổ nhiệm số 6936/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND huyện Thanh Oai

- Số điện thoại: 0347522786
- email: c1lyto7599@gmail.com
- Danh sách hội đồng trường năm học 2024-2025.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Bùi Thị Lý	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	CT hội đồng
2	Nguyễn Thị Vân	Phó bí thư CB - PHT	PCT hội đồng
3	Lưu Thị Hường	Giáo viên – TBTTND	Thành viên
4	Lê Tiến Tuyền	Tổ trưởng 4+5	Thành viên
5	Nguyễn Xuân Phương	Tổ trưởng 2+3	Thành viên
6	Trần Thị Phương	Tổ trưởng tổ VP	Thành viên
7	Nguyễn T. Thanh Huyền	Tổng PT	Thư ký

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35	0	1	24	8	2	0	6	20	2	28	3	0	0
I	Giáo viên	20			15	5			5	15	0	23	3		
	Trong đó số Gv chuyên biệt :	7	0	0	6	1	0	0	1	5	1	7	0	4	0
1	Tiếng Dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	2			2					1	1	2			
3	Tin học	1				1			1			1			
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục	2			2					2		2			

II	Cán bộ quản lý	2		1	1					1	1	2			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	0			1					1		1			
III	Nhân viên	7	0	0	3	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2				2									
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên HĐ 111	3			2		1								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Phòng Giáo dục đánh giá: Tốt
- Tổng số giáo viên: 12 tốt: 14/27 (51.9%); Khá: 12/27 (44.4%); Đạt: 1/27 (3.7%)
- 01 đ/c giáo viên không đánh giá chuẩn nghề nghiệp (do BC T5/2025)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 28/28 (100%) trong đó: BGH: 02; GV: 26

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học/số lớp	17/17	1m2/học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	17	36,3 hs/ lớp	

2	Phòng học bán kiên cố	0		
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng cho học nhờ, mượn	0		
III	Số điểm trường lẻ	0	-	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	8880		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	25000		
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	836	1,3 m ² /1hs	
2	Diện tích thư viện (m ²)	104		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng) (m ²)	440		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	73		Cả phòng âm nhạc và Mỹ thuật
5	Diện tích phòng Ngoại ngữ (m ²)	73		
6	Diện tích phòng Tin học (m ²)	44		
7	Diện tích phòng Thiết bị giáo dục (m ²)	24		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	44		
9	Diện tích phòng Truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	73		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo qui định	17		
1,1	Khối lớp 1	3 bộ	1 bộ/lớp	
1,2	Khối lớp 2	4 bộ	1 bộ/ lớp	
1,3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/ lớp	
1,4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/ lớp	
1,5	Khối lớp 5	3 bộ	1 bộ/ lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với qui định			
2,1	Khối lớp 1	0		
2,2	Khối lớp 2	0		
2,3	Khối lớp 3	0		
2,4	Khối lớp 4	0		
2,5	Khối lớp 5	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)			

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	17	1 máy / lớp	
2	Cát sét	1		
3	Đầu Video/đầu đĩa	1		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5		
5	Máy chiếu đa năng	2	1 máy / lớp	
6	Bảng thông minh	0		
7	Máy in	7		
8	Điều hòa	9		
	Nội dung	Số lượng (m2)		
X	Nhà bếp	30		
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh Bán trú	200	200	1m2/hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS	Số m2/ hs	
			Chung	Nam/nữ	Chung Nam / nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	7	7/7.	0.2m2/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới; phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh

- Năm học 2024-2025 nhà trường tự đánh giá Mức độ 2

1. Kết quả tự đánh giá chuẩn Quốc gia đến 2025

- Số tiêu chuẩn Đạt: 5/5 tiêu chuẩn
- Số tiêu chuẩn chưa đạt: 0 tiêu chuẩn
- Số tiêu chí Đạt: 27/27 tiêu chí
- Số tiêu chí chưa đạt: 0 tiêu chí

Nhà trường có đủ số lượng, cơ cấu giáo viên để dạy các môn học và tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học.

100% giáo viên trong nhà trường đạt chuẩn về trình độ đào tạo.

Một số giáo viên đổi mới phương pháp đôi khi còn chậm. Nhiệt tình tâm huyết, tích cực học hỏi chuyên môn, có uy tín đối với học sinh, cha mẹ học sinh.

Năm học 2024-2025 nhà trường tăng cường công tác bồi dưỡng giáo viên đặc biệt là công tác chuyên môn, chú trọng đến việc đổi mới phương pháp dạy học. Tăng cường tổ chức cho giáo viên nghiên cứu chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025: 110 hs

- Huy động HS: 618hs
- Học sinh chuyển đến năm học 2024-2025: 14 HS
- Học sinh chuyển đi năm học 2024-2025: 13 HS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	617	111	118	125	134	129
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	617	111	118	125	134	129
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	617	111	118	125	134	129
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	58%	44%	72%	62%	73%	48%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	37%	50%	28%	38%	26%	52%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5%	1%	0	0	1%	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	617	111	118	125	134	129
1	Hoàn thành tốt(HTXS) (tỷ lệ so với tổng số)	37%	32%	46%	37%	32%	40%

2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	61%	64%	54%	63%	63%	60%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2%	4%	0	0	5%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	617	111	118	125	134	129
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98%	96%	100%	100%	95%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	37%	32%	44%	35%	33%	38%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	29%	32%	27%	28%	30%	29%
2	Ở lại lớp	2%	4%	0	0	5%	0

- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 0 HS
- Học sinh khuyết tật: 2 học sinh trong đó khối 1: 1 HS; Khối 3: 01 HS
- Số lượng học sinh chuyển đi: 13 học sinh (Tính đến 01/7/2025)
- Số lượng học sinh chuyển đến: 14 học sinh (Tính đến 01/7/2025)

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	a. Từ NSNN cấp	02	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	a. Chi phí hoạt động	06	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thụ phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				

2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	61%	64%	54%	63%	63%	60%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2%	4%	0	0	5%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	617	111	118	125	134	129
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98%	96%	100%	100%	95%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	37%	32%	44%	35%	33%	38%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	29%	32%	27%	28%	30%	29%
2	Ở lại lớp	2%	4%	0	0	5%	0

- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 0 HS
- Học sinh khuyết tật: 2 học sinh trong đó khối 1: 1 HS; Khối 3: 01 HS
- Số lượng học sinh chuyển đi: 13 học sinh (Tính đến 01/7/2025)
- Số lượng học sinh chuyển đến: 14 học sinh (Tính đến 01/7/2025)

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	a. Từ NSNN cấp	02	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	a. Chi phí hoạt động	06	6.576.726.000	6.576.726.000	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				

1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2024-2025

SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT TẠI NAM HƯNG

STT	Tên học sinh	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng
		Hộ nghèo		Cận nghèo, khuyết tật		Hộ nghèo		Cận nghèo, khuyết tật		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	Đặng Bảo Nam	0	0	4	600.000	0	0	5	750.000	1.350.000
2	Nguyễn Ngọc Anh	0	0	4	600.000	0	0	5	750.000	1.350.000
	Tổng		.		1.200.000				1.500.000	2.700.000

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt năm học 2024-2025. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

Đề án nâng cao năng lực, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh, tiếng Anh, kỹ năng sống trong năm học 2024-2025.

1. Tin học:

Tin học tự chọn: Lớp 1 và lớp 2 không học

Lớp 3, 4, 5 học theo chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo

2. Tiếng Anh:

- Trường có 2 giáo viên biên chế, trình độ Đại học.

Trường hợp đồng trung tâm anh ngữ Trung tâm Anh ngữ Clever.

Hình thức phối hợp thực hiện giữa nhà trường với trung tâm để triển khai tổ chức hoạt động dạy học tiếng anh bản ngữ cho học sinh. Nhằm mục đích giáo dục toàn diện cho học sinh và đa dạng hóa các loại hình đa dạng hóa giáo dục, đẩy mạnh công tác giáo dục giúp học sinh bồi dưỡng và nâng cao kiến thức tiếng anh, góp phần thực hiện mục tiêu chương trình nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ.

3. Kỹ năng sống:

Nhà trường phối hợp thực hiện giữa nhà trường với Trung tâm KNS Hồng Đăng để triển khai chương trình hợp tác giáo dục kỹ năng sống ngoài giờ chính khóa cho học sinh.

Trên đây là báo cáo thường niên của Trường Tiểu học Mỹ Hưng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- PGD (để b/c)
- CB, GV, HS và PH
- Lưu: VT. (đ/c Phương: 01 bản)



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Lý